

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, tháng 02 năm 2024

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 23       |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Đỗ Thanh Sơn     | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Đức Thắng | Thành viên |
| Ông La Văn Hải       | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đức Thắng | Giám đốc     |
| Ông La Văn Hải       | Phó Giám đốc |
| Bà Phan Thị Hải Yến  | Phó Giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Đức Thắng**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Số: 29 /2024/BCKT-AVI-TC1

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Hội đồng thành viên  
Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Lương thực miền Bắc**

**Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26/02/2024, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo kiểm toán số 85/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV1 ngày 27/02/2023, Kiểm toán viên đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Vũ Bình Minh**  
**Tổng giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

**Trần Thị Trang**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2020-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Mẫu số B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>54.273.414.442</b> | <b>26.205.654.145</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>6.505.112.618</b>  | <b>18.493.653.881</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 6.505.112.618         | 1.393.653.881         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                     | 17.100.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>8.600.000.000</b>  | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 8.600.000.000         | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>22.858.151.506</b> | <b>160.481.262</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 43.675.174.705        | 21.023.092.405        |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 184.571.506           | 138.983.562           |
| 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (21.001.594.705)      | (21.001.594.705)      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>14.224.387.820</b> | <b>5.612.491.895</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 14.224.387.820        | 5.612.491.895         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.085.762.498</b>  | <b>1.939.027.107</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12          | 178.546.556           | 122.918.765           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 1.907.215.942         | 1.720.814.297         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 14          | -                     | 95.294.045            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>4.956.403.349</b>  | <b>4.913.791.468</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>50.000.000</b>     | <b>50.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9           | 50.000.000            | 50.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> | <b>11</b>   | <b>4.876.350.016</b>  | <b>4.863.791.468</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        |             | 4.876.350.016         | 4.863.791.468         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 8.919.171.148         | 8.685.218.948         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (4.042.821.132)       | (3.821.427.480)       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>30.053.333</b>     | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12          | 30.053.333            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>59.229.817.791</b> | <b>31.119.445.613</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> |             | <b>47.341.971.292</b> | <b>18.813.423.292</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>47.341.971.292</b> | <b>18.813.423.292</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 13          | 36.886.339.600        | 77.355.000            |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 14          | 1.349.322.654         | 1.347.672.654         |
| 3. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        |             | 6.368.219             | -                     |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        |             | 81.818.182            | 70.273.001            |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 15          | 411.360.400           | 411.360.400           |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 16          | 8.600.000.000         | 16.900.000.000        |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 6.762.237             | 6.762.237             |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>11.887.846.499</b> | <b>12.306.022.321</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>17</b>   | <b>11.887.846.499</b> | <b>12.306.022.321</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 35.445.060.000        | 35.445.060.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 35.445.060.000        | 35.445.060.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | (23.557.213.501)      | (23.139.037.679)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (23.139.037.679)      | (21.414.186.209)      |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | (418.175.822)         | (1.724.851.470)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>59.229.817.791</b> | <b>31.119.445.613</b> |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MẪU SỐ B02 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023        | Năm 2022        |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 18          | 476.359.706.150 | 265.271.572.934 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 476.359.706.150 | 265.271.572.934 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 19          | 471.207.696.022 | 261.089.056.866 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 5.152.010.128   | 4.182.516.068   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 20          | 668.173.322     | 586.227.376     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 21          | 481.577.261     | 983.975.685     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 481.577.261     | 759.556.985     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 22          | 2.081.950.648   | 1.750.245.948   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 22          | 3.680.076.363   | 3.744.459.570   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (423.420.822)   | (1.709.937.759) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 5.245.000       | -               |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | -               | 14.913.711      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 5.245.000       | (14.913.711)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (418.175.822)   | (1.724.851.470) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |             | -               | -               |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (418.175.822)   | (1.724.851.470) |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 23          | (118)           | (487)           |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập



Phan Thị Minh Hiền

Kế toán trưởng



Phan Thị Minh Hiền

Giám đốc



Nguyễn Đức Thắng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Mẫu số B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Năm 2023                | Năm 2022              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |                         |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | (418.175.822)           | (1.724.851.470)       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                         |                       |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 221.393.652             | 221.393.652           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | -                       | (25.900.000)          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (668.173.322)           | (586.227.376)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 481.577.261             | 759.556.985           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước                                                       | 08        | (383.378.231)           | (1.356.028.209)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (22.782.189.900)        | 14.666.751.188        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (8.611.895.925)         | 14.147.904.616        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 36.811.982.622          | (22.746.890.809)      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (85.681.124)            | (52.414.669)          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (475.209.042)           | (770.495.341)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | 60.000.000              | -                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (60.000.000)            | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>4.473.628.400</b>    | <b>3.888.826.776</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |                         |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21        | (223.755.041)           | -                     |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | (11.600.000.000)        | -                     |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ                                                  | 24        | 3.000.000.000           | -                     |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 661.585.378             | 586.227.376           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(8.162.169.663)</b>  | <b>586.227.376</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |           |                         |                       |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 43.800.000.000          | 58.300.000.000        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (52.100.000.000)        | (56.300.000.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>(8.300.000.000)</b>  | <b>2.000.000.000</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                           | <b>50</b> | <b>(11.988.541.263)</b> | <b>6.475.054.152</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                          | <b>60</b> | <b>18.493.653.881</b>   | <b>12.018.599.729</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                         | <b>70</b> | <b>6.505.112.618</b>    | <b>18.493.653.881</b> |

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phan Thị Minh Hiền

Phan Thị Minh Hiền

Nguyễn Đức Thắng

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Lương Yên được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên theo Quyết định số 2869/QĐ-BNN-QLDN ngày 17/07/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Phương án cơ cấu lại Tổng công ty Lương thực miền Bắc giai đoạn 2018-2020 và Quyết định số 522/QĐ/TCTLTMB-HĐTV ngày 30/06/2021 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Bắc. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105927553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01/07/2021. Vốn điều lệ của Công ty là 35.445.060.000 đồng, tương ứng với 3.544.506 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 373 phố Bạch Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 29 người (ngày 31/12/2022 là 30 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, nông sản, thực phẩm;
- Cho thuê tài sản, nhà, kho, văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 31/12/2023, tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại thành phố Hà Nội và 01 Chi nhánh trực thuộc tại thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí mua hàng hóa, dịch vụ nội bộ.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                           | Năm     |
|---------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc     | 20 - 50 |
| Phương tiện vận tải       | 03 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

#### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 36 tháng.

#### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được phân bổ vào chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương

pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 25.

#### **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | <b>31/12/2023</b>    | <b>01/01/2023</b>     |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt                   | 792.528.503          | 817.218.581           |
| Tiền gửi ngân hàng         | 5.712.584.115        | 576.435.300           |
| Các khoản tương đương tiền | -                    | 17.100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>6.505.112.618</b> | <b>18.493.653.881</b> |

#### **6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 5,7%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng này.

#### **7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                          | <b>31/12/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>                                                            | <b>22.621.980.000</b> | -                     |
| Trung tâm nghiên cứu và phát triển Gạo Việt - Chi nhánh Tổng công ty Lương thực miền Bắc | 15.096.980.000        | -                     |
| Chi nhánh Tây Bắc – Tổng công ty Lương thực miền Bắc                                     | 7.525.000.000         | -                     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                                                      | <b>21.053.194.705</b> | <b>21.023.092.405</b> |
| Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Hòa Bình - THT                                         | 11.273.521.829        | 11.273.521.829        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Khánh An                                          | 9.138.967.100         | 9.138.967.100         |
| Các khách hàng khác                                                                      | 640.705.776           | 610.603.476           |
| <b>Cộng</b>                                                                              | <b>43.675.174.705</b> | <b>21.023.092.405</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LƯƠNG YẾN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN**

**8. NỢ XẤU**

| 31/12/2023                    |                               |                           |                  | 01/01/2023           |                |                           |                  |                  |
|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------|----------------------|----------------|---------------------------|------------------|------------------|
| Thời gian<br>qua hạn          | Giá gốc                       | Giá trị có<br>thể thu hồi | Dự phòng         | Thời gian<br>qua hạn | Giá gốc        | Giá trị có<br>thể thu hồi | Dự phòng         |                  |
|                               |                               |                           |                  |                      |                |                           |                  | Năm              |
| Phải thu của khách hàng       |                               |                           |                  | Năm                  | VND            | VND                       | VND              |                  |
|                               |                               | 21.001.594.705            | -                | (21.001.594.705)     |                | 21.001.594.705            | -                | (21.001.594.705) |
|                               | Công ty TNHH Khai thác khoáng | 11.273.521.829            | -                | (11.273.521.829)     | > 3 năm        | 11.273.521.829            | -                | (11.273.521.829) |
|                               | sản Hòa Bình - THT            |                           |                  |                      |                |                           |                  |                  |
|                               | Công ty Cổ phần Sản xuất và   | 9.138.967.100             | -                | (9.138.967.100)      | > 3 năm        | 9.138.967.100             | -                | (9.138.967.100)  |
| Thương mại Khánh An           |                               |                           |                  |                      |                |                           |                  |                  |
| Nhà máy chế biến thức ăn chăn | 589.105.776                   | -                         | (589.105.776)    | > 3 năm              | 589.105.776    | -                         | (589.105.776)    |                  |
| nuôi và thủy sản Thăng Long   |                               |                           |                  |                      |                |                           |                  |                  |
| Cộng                          | 21.001.594.705                | -                         | (21.001.594.705) |                      | 21.001.594.705 | -                         | (21.001.594.705) |                  |

**9. PHẢI THU KHÁC**

|                     | 31/12/2023         |          | 01/01/2023         |          |
|---------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                     | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                     | VND                | VND      | VND                | VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>     | <b>184.571.506</b> | -        | <b>138.983.562</b> | -        |
| Ký cược, ký quỹ     | 25.000.000         | -        | 25.000.000         | -        |
| Tạm ứng             | 39.000.000         | -        | -                  | -        |
| Lãi tiền gửi dự thu | 120.571.506        | -        | 113.983.562        | -        |
| <b>Dài hạn</b>      | <b>50.000.000</b>  | -        | <b>50.000.000</b>  | -        |
| Ký cược, ký quỹ     | 50.000.000         | -        | 50.000.000         | -        |
| <b>Cộng</b>         | <b>234.571.506</b> | -        | <b>188.983.562</b> | -        |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                       | 31/12/2023            |          | 01/01/2023           |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                       | VND                   | VND      | VND                  | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 61.204.871            | -        | 36.450.000           | -        |
| Thành phẩm            | -                     | -        | 1.725.582.325        | -        |
| Hàng hoá              | 14.163.182.949        | -        | 3.850.459.570        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>14.224.387.820</b> | -        | <b>5.612.491.895</b> | -        |

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                             | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng          |
|---------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------------|---------------|
|                                             | VND                           | VND                    | VND                          | VND           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                           |                               |                        |                              |               |
| Tại ngày 01/01/2023                         | 6.897.185.858                 | 1.740.433.090          | 47.600.000                   | 8.685.218.948 |
| Mua sắm trong năm                           | 233.952.200                   | -                      | -                            | 233.952.200   |
| Tại ngày 31/12/2023                         | 7.131.138.058                 | 1.740.433.090          | 47.600.000                   | 8.919.171.148 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>               |                               |                        |                              |               |
| Tại ngày 01/01/2023                         | 2.402.169.350                 | 1.371.658.130          | 47.600.000                   | 3.821.427.480 |
| Khấu hao trong năm                          | 134.623.068                   | 86.770.584             | -                            | 221.393.652   |
| Tại ngày 31/12/2023                         | 2.536.792.418                 | 1.458.428.714          | 47.600.000                   | 4.042.821.132 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                      |                               |                        |                              |               |
| Tại ngày 01/01/2023                         | 4.495.016.508                 | 368.774.960            | -                            | 4.863.791.468 |
| Tại ngày 31/12/2023                         | 4.594.345.640                 | 282.004.376            | -                            | 4.876.350.016 |
| Nguyên giá TSCĐ hết<br>khấu hao còn sử dụng | 327.185.379                   | 872.727.272            | 47.600.000                   | 1.247.512.651 |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                            | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>178.546.556</b> | <b>122.918.765</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 109.739.175        | -                  |
| Chi phí trả trước khác     | 68.807.381         | 122.918.765        |
| <b>Dài hạn</b>             | <b>30.053.333</b>  | -                  |
| Chi phí sửa chữa tài sản   | 25.853.333         | -                  |
| Chi phí trả trước khác     | 4.200.000          | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>208.599.889</b> | <b>122.918.765</b> |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                  | 31/12/2023            |                       | 01/01/2023        |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị           | Số có khả năng trả nợ |
|                                  | VND                   | VND                   | VND               | VND                   |
| <b>Phải trả bên liên quan</b>    | <b>29.300.000.000</b> | <b>29.300.000.000</b> | -                 | -                     |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc | 29.300.000.000        | 29.300.000.000        | -                 | -                     |
| <b>Phải trả người bán khác</b>   | <b>7.586.339.600</b>  | <b>7.586.339.600</b>  | <b>77.355.000</b> | <b>77.355.000</b>     |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu  | 7.493.687.500         | 7.493.687.500         | -                 | -                     |
| Lương thực Vinh Phát             |                       |                       |                   |                       |
| Nhà cung cấp khác                | 92.652.100            | 92.652.100            | 77.355.000        | 77.355.000            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>36.886.339.600</b> | <b>36.886.339.600</b> | <b>77.355.000</b> | <b>77.355.000</b>     |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                              | 01/01/2023           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2023           |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                   | VND                 | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng                        | -                    | 74.849.849            | 74.849.849          | -                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | (95.294.045)         | 743.882.738           | 648.588.693         | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | -                    | 4.400.000             | 2.750.000           | 1.650.000            |
| Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.347.672.654        | 4.000.000             | 4.000.000           | 1.347.672.654        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.252.378.609</b> | <b>827.132.587</b>    | <b>730.188.542</b>  | <b>1.349.322.654</b> |

**Trong đó:**

|                                     |               |               |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 95.294.045    | -             |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước | 1.347.672.654 | 1.349.322.654 |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 31/12/2023         | 01/01/2023         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 230.500.000        | 230.500.000        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 180.860.400        | 180.860.400        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>411.360.400</b> | <b>411.360.400</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LƯƠNG YẾN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                                 | 01/01/2023     |                       | Trong năm      |                | 31/12/2023    |                       |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------|---------------|-----------------------|
|                                                                 | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng           | Giảm           | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                 | VND            | VND                   | VND            | VND            | VND           | VND                   |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ | 16.900.000.000 | 16.900.000.000        | 43.800.000.000 | 52.100.000.000 | 8.600.000.000 | 8.600.000.000         |
| Cộng                                                            | 16.900.000.000 | 16.900.000.000        | 43.800.000.000 | 52.100.000.000 | 8.600.000.000 | 8.600.000.000         |

Thông tin về Hợp đồng vay của Công ty như sau:

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/10654588/HĐTD ngày 05/11/2023, hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hợp đồng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn mở tại bên cho vay.

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng            |
|---------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------|
|                     | VND                       | VND                                  | VND             |
| Tại ngày 01/01/2022 | 35.445.060.000            | (21.414.186.209)                     | 14.030.873.791  |
| Lỗi trong năm       | -                         | (1.724.851.470)                      | (1.724.851.470) |
| Tại ngày 01/01/2023 | 35.445.060.000            | (23.139.037.679)                     | 12.306.022.321  |
| Lỗi trong năm       | -                         | (418.175.822)                        | (418.175.822)   |
| Tại ngày 31/12/2023 | 35.445.060.000            | (23.557.213.501)                     | 11.887.846.499  |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                  | Tỷ lệ       | 31/12/2023            | 01/01/2023            |
|----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  |             | VND                   | VND                   |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc | 98,14%      | 34.787.060.000        | 34.787.060.000        |
| Các cổ đông khác                 | 1,86%       | 658.000.000           | 658.000.000           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>100%</b> | <b>35.445.060.000</b> | <b>35.445.060.000</b> |

**Cổ phiếu**

|                                                | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 3.544.506  | 3.544.506  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 3.544.506  | 3.544.506  |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 3.544.506  | 3.544.506  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 3.544.506  | 3.544.506  |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 3.544.506  | 3.544.506  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000     | 10.000     |

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | Năm 2023               | Năm 2022               |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng         | 473.525.796.790        | 263.037.482.300        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.833.909.360          | 2.234.090.634          |
| <b>Cộng</b>                | <b>476.359.706.150</b> | <b>265.271.572.934</b> |

**Doanh thu với các bên liên quan**

|                                           | Năm 2023               | Năm 2022               |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | VND                    | VND                    |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc          | 423.931.733.000        | 218.363.016.000        |
| Công ty Cổ phần Muối Việt Nam             | 7.600.000.000          | 13.379.413.500         |
| Công ty Cổ phần Lương thực Tỉnh Điện Biên | 12.720.810.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái        | -                      | 7.116.960.000          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>444.252.543.000</b> | <b>238.859.389.500</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Năm 2023               | Năm 2022               |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Giá vốn bán hàng                | 470.093.445.284        | 260.226.592.687        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.114.250.738          | 862.464.179            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>471.207.696.022</b> | <b>261.089.056.866</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | Năm 2023           | Năm 2022           |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi | 668.173.322        | 586.227.376        |
| <b>Cộng</b>  | <b>668.173.322</b> | <b>586.227.376</b> |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | Năm 2023           | Năm 2022           |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | VND                | VND                |
| Chi phí lãi vay        | 481.577.261        | 759.556.985        |
| Lãi chậm trả tiền hàng | -                  | 224.418.700        |
| <b>Cộng</b>            | <b>481.577.261</b> | <b>983.975.685</b> |

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                    | Năm 2023             | Năm 2022             |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                  |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                            | <b>2.081.950.648</b> | <b>1.750.245.948</b> |
| Chi phí nhân công                                  | 222.692.000          | -                    |
| Chi phí vật liệu, bao bì                           | 82.385.363           | 77.124.691           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 1.776.873.285        | 1.673.121.257        |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                | <b>3.680.076.363</b> | <b>3.744.459.570</b> |
| Chi phí nhân công                                  | 2.556.085.827        | 2.607.795.077        |
| Chi phí vật liệu quản lý                           | 33.308.787           | 37.571.834           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 221.393.652          | 231.774.059          |
| Thuế, phí và lệ phí                                | 15.908.832           | 19.682.239           |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | -                    | (25.900.000)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 150.156.424          | 165.558.589          |
| Chi phí khác                                       | 703.222.841          | 707.977.772          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>5.762.027.011</b> | <b>5.494.705.518</b> |

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                         | Năm 2023      | Năm 2022        |
|---------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
|                                                         | VND           | VND             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | (418.175.822) | (1.724.851.470) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                          | -             | -               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (418.175.822) | (1.724.851.470) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm    | 3.544.506     | 3.544.506       |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                | (118)         | (487)           |

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2023        | Năm 2022       |
|----------------------------------|-----------------|----------------|
|                                  | VND             | VND            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 96.163.656.053  | 70.372.777.921 |
| Chi phí nhân công                | 4.243.751.857   | 3.959.875.310  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 221.393.652     | 221.393.652    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 2.901.788.635   | 1.328.990.190  |
| Chi phí khác                     | 2.725.050.457   | 3.255.942.873  |
| Cộng                             | 106.255.640.654 | 79.138.979.946 |

**25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

- Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ và bên liên quan là công ty con của Tổng công ty Lương thực miền Bắc, gồm:

- |                                                               |                                                          |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông                        | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên               |
| 2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1                    | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng                  |
| 3. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà    | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La                    |
| 4. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh                 | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa                 |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc                        | 17. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái                   |
| 6. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam                              | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang                  |
| 7. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 19. Công ty Cổ phần Chế biến Muối và Nông sản Miền Trung |
| 8. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình                     | 20. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang               |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên                  | 21. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh                   |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc                         | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên            |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định                       | 23. Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1                     |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng                      |                                                          |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty còn có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Số dư với các bên liên quan**

|                                  | 31/12/2023  | 01/01/2023  |
|----------------------------------|-------------|-------------|
|                                  | VND         | VND         |
| <b>Cầm cố, ký quỹ, ký cược</b>   |             |             |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc | 50.000.000  | 50.000.000  |
| <b>Phải trả khác</b>             |             |             |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc | 151.701.600 | 151.701.600 |

**Giao dịch với bên liên quan**

|                                      | Năm 2023       | Năm 2022       |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
|                                      | VND            | VND            |
| <b>Mua hàng của bên liên quan</b>    |                |                |
| Tổng công ty Lương thực miền Bắc     | 97.566.920.000 | 86.809.052.000 |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc    | -              | 4.500.000.000  |
| Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái   | -              | 13.516.927.500 |
| Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng | 36.244.542.000 | -              |
| Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh   | 58.454.112.000 | -              |

**Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc:**

| Họ và tên            | Chức vụ                       | Năm 2023           | Năm 2022           |
|----------------------|-------------------------------|--------------------|--------------------|
|                      |                               | VND                | VND                |
| Ông Đỗ Thanh Sơn     | Chủ tịch HĐQT                 | 12.516.000         | 12.516.000         |
| Ông Nguyễn Đức Thắng | Thành viên HĐQT, Giám đốc     | 12.516.000         | 12.516.000         |
| Ông La Văn Hải       | Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc | 139.758.400        | 140.280.000        |
| Bà Phan Thị Hải Yến  | Phó Giám đốc                  | 131.414.400        | 127.764.000        |
| <b>Cộng</b>          |                               | <b>296.204.800</b> | <b>293.076.000</b> |

**26. THÔNG TIN KHÁC****Thù lao của Ban kiểm soát:**

| Họ và tên             | Chức vụ                                                          | Năm 2023          | Năm 2022          |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                       |                                                                  | VND               | VND               |
| Ông Lê Đức Quế        | Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)                  | 12.516.000        | -                 |
| Bà Lê Thị Hà          | Trưởng ban kiểm soát - Chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023) | -                 | -                 |
| Bà Phạm Thị Kim Thanh | Kiểm soát viên                                                   | 6.720.000         | 6.720.000         |
| Bà Lê Thị Hoa         | Kiểm soát viên (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)                      | 2.240.000         | 6.720.000         |
| Bà Trần Thu Hương     | Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)                        | 4.480.000         | -                 |
| <b>Cộng</b>           |                                                                  | <b>25.956.000</b> | <b>13.440.000</b> |

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**28. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

**Người lập**

**Kế toán trưởng**



**Phan Thị Minh Hiền**

**Phan Thị Minh Hiền**

**Nguyễn Đức Thắng**